DL-C

Từ Ngữ Phật Học Việt-Anh (Đồng Loại - Trần Nguyên Trung)

Ca chiên diên. Katyàyana (S) One of the ten great disciples of the Buddha.

Ca da sơn. Gajasìrsa (S). Elephant head mount. Also Tượng đầu sơn.

Ca di. Kàsì (S). Old name of Benares.

Ca diếp. Kasyapa (S).

Ca diếp di bộ. Kàsyapìya (S). A Buddhist sect. Also Ẩm quang bộ.

Ca diếp Phật. Kasyapa-Buddha (S). The 6th of the seven former Buddha.

Ca diếp Ma đẳng. Kasyapa Màtanga (S).

Ca la. Kàla (S). Time. Also thời gian, thực thời.

Ca la Cưu đà Ca chiên diên. Kakuda-Kàtyàyana (S). One of the six famous heretical leaders.

Ca lan già. Xem Ca lăng tần già.

Ca lăng tần già. Karavinka. (S) Bird with miraculous song. Also diệu âm điểu.

Ca lân đề. Karavinka (S)

Ca lâu la. Garudas (S) Mythical bird. Also thần điểu, kim xí điểu.

Ca na đề bà. Kànadeva (S). Disciple of Nagarjuna. Also Độc nhãn đề bà.

Ca nhị sắc ca. Kanishka (S) Name of a king.

Ca phạn đạt ma. Bhagava-dharma (S) Translator of the Avalokitesvara's great compassion heart dharani. Also Tôn pháp.

Ca tần xa la. Kapinjala (S). Partridge. Also chim trĩ.

Ca thấp di la. Kasmìra, kasmir (S). Cachemire. Also Kế tân.

Ca thi na. Xem áo công đức.

Ca tì la. Kapila (S). Leader of the heretic sect Số luận. Also Hoàng xích sắc tiên nhân.

Ca tì la vệ. Kapilavastu (S). Name of place.

Ca tì ma la. Kapimala (S). 13th Indian patriarch.

Cà sa. Kasaya (S). Kàsàva (P). Kesa (J): Tăng già lê, Samghati; Uất đà la tăng, Utàra-Samgha. An đà hội, Antarvàsaka.

Cái, triền. Nìvarana (S). Hindrances, obstacles.

Cam lộ. Amrta (S). Sweet dew, ambrosia, the nectar of immortality.

Cam lộ cổ. The ambrosial drum. Also trống cam lộ

Cam lộ diệt. The nectar of nirvana.

Cam lộ giới. Nectar city, nectar region.

Cam lộ môn. Nectar gate, the teaching of Buddha.

Cam lộ pháp. The ambrosial truth, Buddha-truth.

Cam lộ vương. Nectar-king, Dharma-king, Amitabha Buddha.

Cảm. To influence, move; to be affected, touched, moved.

Cảm ân. To be grateful.

Cảm hóa. To convert, to bring over.

Cảm ngộ. To awake from an illusion; to awake to reason.

Cảm tấn. To move to zeal, or inspire to progress.

Cảm thông. To be in sympathy with; to sympathize with (s.o., s.o's feelings)

Cảm ứng. Response to appeal or need; Buddha moved to respond.

Càn. Dry, dried up, clean; heaven, male, enduring, continual.

Càn huệ địa. The dry or unfertilized stage of wisdom.

Càn thỉ quyết. A stick used in India as "toilet paper".

Càn thát bà. Gandharva (S). Celestian musician. Also Hương âm thần.

Càn thát bà thành. A Gandharva city, i.e. a mirage city.

Cảnh. Visaya, artha, gocara (S). A region, territory, environment, surroundings, area, field, sphere, e.g. the sphere of mind, the sphere of form for the eye, of sound for the ear etc.; any objective mental regarded as reality. Also cảnh giới, cõi.

Cảnh giới. Dhàtu (S). Elements, secondary elements; sphere, region, realm.

Cảnh giới. Gocara (S). Place. Also sở hành.

Cảnh giới của huyễn ảo. Màyàvisaya (S). World of delusion.

Cảnh giới hoan lạc. Sugati (S). Happy fate, bliss.

Cảnh giới khốn khổ. Durgati (S). Realm of miserable existence.

Cảnh giới súc sinh. Tirascinayoni (S). Animal womb.

Cảnh giới tướng. The external, or phenomenal world.

Cảnh giới bát nhã. External world prajnà, or wisdom of all things; prajnà is subjective, all things are its objective.

Cảnh trí. The objective world and the subjective mind, or knowledge of the objective sphere.

Cảnh vật bên ngoài. Bàhyubhàva (S). Outside objects.

Cát. Srì (S). Auspicious, lucky, fortunate.

Cát bàn trà, kiết bàn trà. Kumbhànda (S). Demons of montrous form.

Cát hà. The auspicious river, the Ganges, because in it the heretics say they can wash away their sins.

Cát khánh. Auspicious, lucky, fortunate.

Cát quả. The auspicious fruit.

Cát thiên nữ. Mahàsri (S). The goddess of fortune and beauty.

Cát tường. Svastika (S). Good luck, prosperity. Also Vạn tự, chữ vạn.

Cao. High, lofty, eminent.

Cao sĩ. Eminent scholar; old traduction for bodhisattva.

Cao tăng. Eminent monk.

Cao túc. Superior pupils or disciples.

Cao li tạng. The Korean canon of Buddhism, one of the three collections which still exists in the Hải ấn tự, trong 639 hộp, 1521 bộ, và 6589 quyển.

Căn. Mùla (S). A root, basis, origin. Indriyam (S). An organ of sense, a power, faculty of sense. Căn đối với cảnh Inward spheres.

Căn bản. Fundamental, basal, radical, original elemental.

Căn bản phiền não. The fundamental illusions, passions, or afflictions -desire, hate, delusion, pride, doubt, bad views (or false opinions).

Căn bản thiền. The stages of dhyana in the formless or immaterial realm.

Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ. Mùla sarvàstivàda (S)

Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Tì nại da. Mùlasarvàstivadavinaya (S).

Căn bản thức. The root consciousness.

Căn bản trí. Fundamental, original, or primal wisdom, source of all truth and virtue; knowledge of fundamental principles; intuitive knowledge or wisdom, in contrast with acquired wisdom.

Căn bản vô minh. Primal ignorance, the condition before discernment and differentiation.

Căn cảnh. The field of any organ, its field of operation.

Căn cơ. Motive power, fundamental ability, opportunity.

Căn duyên. Nature and environment; natural powers and conditioning environment.

Căn độn. Dull powers.

Căn khí. Natural capacity, capacity of any organ, or being.

Căn khuyết. Defective in any organ of sense, e.g. blind or deaf.

Căn lợi. Of penetrative powers, intelligent.

Căn tánh, tính. Nature and character; the nature of the powers of any sense.

Căn tịnh. The purity of the six organs of sense.

Căn trần. The object or sensation of any organ of sense.

Cấm. Prohibitions, to forbid, prohibit.

Cấm giới. Prohibitions, commandments, especially the Vinaya as containing the laws and regulations of Buddhism.

Cấm phòng. Gynaeceum; room of forbidden acces; to live in seclusion in a room.

Cần sách. Sràmanera (S) Novice (male). Also sa di, cầu tịch, sư chú.

Cần sách luật nghi. Sràmanerakasamvera (S). Code of conduct of a novice.

Cần thần túc. Xem tứ như ý túc.

Cần tức. Sramana (S). Monk. Also sa môn, sư bác. Sramani (S). Nun. Also ni cô, sư cô.

Cận. Near, near to, approach, intimate, close.

Cận đồng. Xem cận sự nam.

Cận nhân. Immediate cause.

Cận sự. Those who attend on and serve the Triratna.

Cận sự nam. Upàsaka (S). Male servant or disciple; lay adherent.

Cận sự nữ. Upàsikà (S). Female servant or disciple, i.e laywomen who undertake to obey the five commandments; lay follower.

Cận trụ. Laymen or women who remain at home and observe the eight commandments.

Cận tử nghiệp. Maranàsanna-kamma (P). Death proximate karma.

Cận viên. Upasampanna (S). Nearing perfection; obtained, received. Also ô ba tam bát na.

Cấp cô Độc trưởng giả. Anàthapindika (S). To give to orphans and widows. The elder who offered the Jetavana to Buddha.

Cấp cô độc viên. Jetavana (S). Jetevana monastery. Also Kì thụ Cấp cô độc viên, Kì đà tịnh xá, Kì đà viên, Thắng lâm.

Cấp sử. A senior bonze's attendant.

Cấp thị đệ tử. A senior bonze's attendant.

Câu. Seize, take, arrest.

Câu bàn trà. Xem Cưu bàn trà.

Câu chi. Koti (S). A million. Also explained by ức 100,000; or 100 laksa, i.e.ten millions.

Câu hữu nhân. Sahabhùhetu (S). Simultaneous causes.

Câu lô xá. Xem Câu xá.

Câu lư. Xem Bắc câu lư châu.

Câu lưu tôn Phật. Krakucchanda (S). The first of the Buddhas of the present Bhadrakalpa Hiền kiếp, the fourth of the seven ancien Buddhas.

Câu na hàm mâu ni. Kanakamouni (S). The second of the Buddhas of the present Bhadrakalpa.

Câu phệ la. Kuvera (S). King of Uttarakuru. Also Câu tì la.

Câu thát la. Kosala (S). Name of a place. Also Kiều tất la.

Câu thi na. Kusinagara (S). The place where Sàkyamuni died.

Câu thi Vệ đà. Rgveda (S). Collection of the Song-texts of Veda.

Câu vật đầu. Kumuda (S). A lotus; an opening lotus; but kumuda refers especially to the esculent white lotus.

Câu xá. Kosa (S). Cask, box, treasury.

Câu xá luận. Abhidharma-kosa-sàstra (S).

Câu. All, every.

Câu hữu. Existing together.

Câu không. Both or all empty, or unreal, i.e. both ego and things have no reality.

Câu sinh. Natural, spontaneous, inborn as opposed to acquired.

Câu sinh thần. The spirit, born at the same time as the individual, which records his deeds and reports to Yama.

Cấu. Mala (S). Dust, impurity, dregs; moral impurity; mental impurity.Whatever misleads or deludes the mind; illusion; defilement. The seven forms are: 1-Dục cấu desire; 2-Kiến cấu false views; 3-Nghi cấu doubt; 4-Mạn cấu presumption; 5-Kiêu cấu arrogance; 6-Thụy miên cấu inertia; 7-Khan cấu meanness.

Cấu kết. The bond of the defiling, i.e.the material, and of reincarnation.

Cấu nhiễm. Taint of earthly things, or illusion.

Cấu ô. Defilement (of the physical as type of mental illusion).

Cấu tạo. Samkrta (S). Formed, conditioned.

Cấu tập. Habituation to defilement.

Cầu. To search for, to look for so, sth. Cầu an: to pray for peace, for divine blessing. Cầu Phật phù hộ anh: may Buddha bless you. Cầu danh: to seek for a reputation. Cầu kinh: to say one’s prayers. Cầu mưa, đảo vũ: to pray for rain. Cầu nguyện Phật: to pray the Buddha. Cầu nguyện

cho ai: to pray for someone. Cầu nguyện điều gì: to pray for something. Cầu phúc: to pray for happiness. Cầu tài: to seek wealth, to aim after gain. Cầu tụ: to pray for a child. Cầu thành công: to pray for success. Cầu siêu: to pray for rebirth in the Pure Land.

Cầu bất đắc khổ. Not to get what one desires is suffering.

Cầu na bạt đà la. Gunabhadra (S). Indian monk, translator of Buddhist sùtras into Chinese. Also Công đức hiền.

Cầu tịch. Xem Cần sách.

Cầu na bạt đà ma. Cunavarman (S). Indian monk, translator. Also Công đức khải.

Cầu na ma đế. Gunamati (S) Also Đức tuệ.

Cẩu giới. Dog-rule, dog-morals, i.e. heretics who sought salvation by living like dogs, eating garbage etc.

Cẩu pháp. Dog's law, fighting and hating, characteristics of the monks in the last days of the world.

Cẩu tâm. A dog's heart, satisfied with trifles, unreceptive of Buddha's teaching.

Cây đa. Nyagrodha (S). Banyan-tree.

Chay (trai giới). Posadha (S). Fasting days.

Chấm dứt sinh tử. Bhavanirodha (S). Extinction of the process of existence.

Chân. True, real, genuine, actual.

Chân diện mục. True face, true physiognomy, features; reality.

Chân đạo. The Truth, the true way; reality.

Chân đế. Paramàrtha-satya (S). Supreme, ultimate truth; essential point; quintessence, finality;

Chân giác. The true and complete enlightenment, i.e.the perfect nirvàna of the Buddha; the perception of ultime truth.

Chân giải thoát. Release from all the hindrances of passion and attainment of the Buddha's nirvàna.

Chân hạnh phúc kinh. Mahàmangala-sutta (P). Sùtra on the True Happiness.

Chân không. Sùnyatà (S). Emptiness; absolute void; nothingness.

Chân không diệu hữu. The true void is the mysteriously existing; truly void, or immaterial, yet transcendentally existing.

Chân kinh. Authentic scriptures.

Chân liên đà. Mucilinda. King of the Dragon.

Chân lý. Truth, the true principle, the principle of truth; the absolute apart from phenomena.

Chân ngã. The real or nirvàna ego, the transcendental ego, as contrasted with the illusory or temporal ego.

Chân ngôn. True words, words of Truth, the words of Tathàgata, the Buddha-truth; mantra, dharani; sacred formulae, spells, esoteric words.

Chân ngôn tông. The true-word sect.

Chân nguyên. Source of truth.

Chân ngụy = Chân giả. True and false.

Chân nhân. One who embodies the Truth, an arhat; a Buddha.

Chân nhân. The true cause; reality as cause.

Chân như. Bhùtatathatà (S). Chân là chân thật: the real; Như là như thường:thus always, eternally so. Suchness of existence.

Chân như bản tính. The absolute, the ultimate source and character of all phenomena.

Chân như duyên khởi. The absolute in its causative or relative condition; the bhùtatathatà influenced by environment, or pure and impure conditions, produces all things.

Chân như hải. The ocean of the bhùtatathatà, limitless.

Chân như nội huân. The internal perfuming or influence of the bhùtatathatà, or Buddha spirituality.

Chân như pháp thân. The absolute dharmakàya, or spiritual body, all embracing.

Chân như tam muội. The meditation in which all phenomena are eliminated and the bhùtatathatà or absolute is realized.

Chân như thật nghĩa kiến. Yathàbhùtàrtha-sthànadarsanam (S). The view of the truth of the world.

Chân như thật tướng. The essential characteristic or mark (laksana) of the bhùtatathatà, i.e. reality chân như is bhùtatathatà from the point of view of the void, attributeless absolute; thật tướng is bhùtatathatà from the point of view of phenomene.

Chân như tùy duyên. The conditioned bhùtatathatà, i.e. as becoming; it accords with vô minh nhiễm duyên nconscious and tainting environment to produce all phenomene.

Chân pháp. The real or absolute dharma without attributes, in contrast to phenomena which are regarded as momentary constructs.

Chân pháp giới. The region of reality apart from the temporal and unreal.

Chân Phật. The real Buddha, i.e. the sambhogakàya or reward body in contrast to the nirmànakàya, or manifested body; also the Dharmakàya Pháp thân.

Chân Phật tử. A true Buddha son, i.e. one who has attained the first stage of bodhisattvahood.

Chân sắc. The mystic or subtle form of the bhùtatathtà, the form of the void.

Chân tâm. True hearted; sincere; in the true character or disposition of man; true to one's nature.

Chân thân. The true body; body of an enlightened man; own self.

Chân thật. Tattva (S). Truth, reality; true, real; real nature.

Chân thật cứu kính giải thoát. The true end of salvation.

Chân thật hạnh. Xem thập hạnh.

Chân thật minh. The Truth-wisdom, or Buddha illumination, i.e. prajna.

Chân thật nghĩa. Meaning of absolute truth.

Chân thật như lai. Mùlatathàgata (S). Real Tathàgata.

Chân thật tế. The region of reality.

Chân thật trí. Tattvajnàna (S). Knowledge of absolute truth.

Chân thật tướng. The absolute true appearance of all things.

Chân thiện mỹ. The true, the good and the beautiful.

Chân thừa. The true vehicle, i.e. the true teaching or doctrine.

Chân thức. Buddha-wisdom; the original, unadulterated, or innocent mind in all, which is independant of birth and death. Real knowledge free from illusion.

Chân thường. True and eternal; the eternal reality of Buddha-truth.

Chân tính. The true nature; the fundamental of each individual, i.e. the Buddha-nature.

Chân tịnh. The true and pure teaching of the Mahàyanà.

Chân trí. Wisdom or knowledge of ultimate truth or the absolute.

Chân truyền. Genuine, authentic, orthodox.

Chân tu. Genuine religious; holy man.

Chân tướng. The real appearance; true aspect.

Chân vọng. True and false, real and unreal.

Chân vô lậu trí. The true knowledge of the Mahàyàna in its concept of mental reality, in contrast with Hinayàna concepts of material reality.

Chấp. Grau, grabh; graha (S). To seize, grasp, hold on to, maintain; obstinate

Chấp chặt. Abhinivesasamdhi (S). Solid attachment. Also mật chấp.

Chấp chướng. The holding on to the reality of self and things and the consequent hindrance to entrance into nirvàna.

Chấp kiến. Views obstinately held.

Chấp kim cương thần. Vajrapàni, vajradhàra (S) Any deva holder of the vajra. Protector of the Law.

Chấp mê. To have taken a thing into one's head; to hold on blindly.

Chấp nhất. Obstinate; stubborn; self-opinionated.

Chấp nhất ngữ ngôn bộ. Ekavyavahàrika (S). Buddhist sect. Also Nhất thuyết bộ, Tỳ bà ha la.

Chấp sư tử. Simhala (S). A former name of the Buddha.

Chấp sự. To manage, control; a manager.

Chấp tâm. The mind which clings to (things as real)

Chấp thủ. Impressions, ideas grasped and held.

Chấp tình. The foolish passion of clinging to the unreal.

Chấp trì. Adàna (S). To hold firmly. Receptacle, container.

Chấp trì thức. Adàna-vijnàna (S). A name for the àlaya-vijnàna.

Chấp trung. To keep the mean between the extremes.

Chấp trước. Abhinivesa (S). Tendency for settling down in the mind,

Chế đa. Caitya (S). Sepulchral monument, pagoda, shrine. Also linh miếu, chiền, điện thờ.

Chế đa sơn bộ. Jetavanìya (S). Buddhist sect.

Chết, sự chết. Marana (S) Death. Also tử.

Chi câu la sấm. Lohasema (S). Name of person.

Chi cương lương lâu. Kalaruci (S).Name of person. Also Cương lương lâu chi.

Chi đề sơn bộ. Caityasaila (S). Buddhist sect.

Chi phận. Anga (S). The division of the teaching of the Buddha into nine angas or limbs. Also ứng già.

Chí tôn ca. Bhagavad Gita (S).

Chỉ. Samatha (S) .To stop, halt, cease. One of the seven definitions of the thiền định dhyàna described as samatha or samàdhi; it is defined as silencing, or putting to rest the active mind; also the mind centred, the mind steadily fixed on one place, or in one position. It differs from quán which observes, examines, sifts evidence. Chỉ has to do with dứt vọng getting rid of distraction for moral ends; it is abstraction, rather than contemplation. Chỉ quán. Samatha- vipasyanà (S). When the physical organism is at rest it is called chỉ; when the mind is seeing clearly it is called quán.

Chỉ man. Angulimàla (S). The killer who was converted by the Buddha. Also Vô Não, Ương quật lị ma la.

Chỉ man kinh. Angulimàla-sùtra (S). Sùtra of the story of Angulimàla.

Chiêm. To look up to, or for; revere, adore, expect.

Chiêm bái. To idolize, to worship, to bow in veneration.

Chiêm ngưỡng. To look up at (s.o., sth) with respect.

Chiên đà la (chủng). Candala (S). Lowest caste in India, outcast, untouchable. Also cùng đinh.

Chiên đàn. Ghanda Candana (S). Santal wood.

Chiền. Xem chế đa.

Chiết. To snap, break; decide; compound; fold.

Chiết phục nhiếp thụ. To subdue the evil and receive the good.

Chiêu. Call, to invite to come, beckon, notify; cause; confess.

Chiêu an. To proclaim an amnesty; to calm, quiet, still.

Chiêu bài. Signboard, label. Dưới chiêu bài ái quốc under the label of patriotism.

Chiêu dụ. To reassure, cheer, hearten; to restore s.o. to serenity.

Chiêu đề. Catùrdisà (S). Belonging to the four directions. Also tứ phương.

Chiêu họa. To bring evil or calamity on oneself.

Chiêu hồn. To call home the soul of s.o.; to invite the spirit of s.o. to return home; to invoke, call forth a spirit.

Chiêu oán. To draw hatred upon oneself

Chính. Right, correct; just, exact; chief, principal; true, genuine.

Chính báo. The direct retribution of the individual's previous existence.

Chính biến giác. Xem Chính biến tri.

Chính biến tri. Samyaksambuddha (S). Omniscience, completely enlightened, the universal knowledge of a Buddha.

Chính cần. Prahàna (S).

Chính cơ. Right foundation, basis.

Chính đạo. The orthodox doctrine. the right way.

Chính đại. Upright. Quang minh chính đại: pure-hearted and upright.

Chính đẳng chính giác. Xem Chính biến tri.

Chính đẳng giác. Samyak-sambuddhi or bodhi (S). The perfect universal wisdom of a Buddha. Highest wisdom.

Chính định. Samyaksamàdhi (S). Right concentration.

Chính giác. Sambodhi (S). The wisdom or omniscience of a Buddha.

Chính giáo. The orthodox doctrine, right teaching.

Chính hạnh. Right deeds or action, opposite of tà hạnh.

Chính hóa. Conversion to the right way.

Chính huệ. Right wisdom.

Chính khí. Innate will.

Chính kiến. Samyak-drsti (S). Right view.

Chính lí. Naya (S). Right method, good way.

Chính lượng bộ. Sammatìya (S). Buddhist sect. Also Sa ma đế.

Chính mệnh. Samyak-àjìva (S). Right livelihood, right life.

Chính nghĩa. Just cause.

Chính nghiệp. Samyak-karmànta (S). Right action.

Chính ngữ. Samyak-vàca (S). Right speech.

Chính nhân. The true or direct cause, as compared to duyên nhân a contributory cause. Main cause; leitmotiv.

Chính nhân. True, honest man.

Chính niệm. Samyak-smrti (S). Right mindfulness.

Chính pháp. Saddharma (S). The correct doctrine of the Buddha. Also diệu pháp.

Chính pháp cự. The torch of the truth, i.e. Buddhism.

Chính pháp minh như lai. The Tathàgata who clearly understands the true law, i.e. Quán Âm who attained Buddhahood in the past.

Chính pháp y. He on whom the Truth depends, a term for a Buddha.

Chính quả. Holiness. Tu thành chính quả: to achieve holiness.

Chính quán. Correct, right meditation.

Chính tà. Genuine and false; orthodox and heratic.

Chính tâm. Uprightness, straight forwardness; to regulate one's mind.

Chính thật. Yathàbhùta (S). Real, evident, in reality, in truth, conformed with the truth. Also như thật.

Chính thống. Orthodoxe.

Chính tín. Right belief.

Chính tinh tiến. Samyak-vyàyàma (S). Right effort.

Chính tông. Authentic, orthodox sect.

Chính trí. Samyak-jnàna (S). Correct knowledge.

Chính truyền. From genuine tradition; handed down from authentic source.

Chính trực. Correct and straight.

Chính tư duy. Samyaksamkalpa (S). Right thought.

Chính, Tượng, Mạt. The three periods of correct law, semblance law, decadence.

Chu. Around, on every side, complete.

Chu biến. Universal, everywhere on every side.

Chu biến pháp giới. The universal dharma-dhatù; the universe as an expression of the dharmakàya.

Chú. Dharani, mantra (S). An incantation, spell, oath, curse; also a vow with penalties for failure. Mystical or magical formula employed in Tantric Buddhism. Chú Lăng Nghiêm: Surangama mantra. Đại Bi chú: the great compassion mantra. Thập chú: ten small mantras. Như ý bảo luân vương đà la ni: As you will jewell wheel king dharani. Tiêu tai kiết tường thần chú: disater eradicating auspicious spirit dharani. Công đức bảo sơn thần chú: meritorious virtue jewelled mountain spirit mantra. Chuẩn đề thần chú: Cundi spirit mantra. Thánh vô lượng thọ quyết định quang minh vương đà la ni: the resolute light king dharani of holy limitless life. Dược sư quán đỉnh chân ngôn: medicine master’s true words for annointing the crown. Quán âm linh cảm chân ngôn: Kuan Yin efficacious response true words. Thất Phật diệt tội chân ngôn: true words of seven Buddhas for eradicating offences. Vãng sinh quyết

định chân ngôn: spirit mantra for rebirth in the Pure Land. Thiện thiên nữ chú: Good goddess mantra.

Chú nguyện. Vows, prayers, or formula uttered in behalf of donors, or of the dead; especially on the All Souls Day's offerings to the seven generations of ancestors.

Chú tâm. The heart of a spell, or vow.

Chú thuật. The sorcery, the sorcerer's art.

Chùa. Samgharàma (S). Pagoda. Temple.

Chùa một cột. One-pillar pagoda.

Chuẩn đề. Chundi (S). A female appearance of Avalokitesvara.

Chúc lũy. To instruct; to give in charge; to entrust s.o. with sth. Final instructions.

Chúng. Samgha (S). All, the many; a company at least three (or four).

Chúng Dường. Samghapàla (S). Name. Also Tăng già ba la.

Chúng Hà. Samghanandi (S). Name. Also Tăng già nan đề.

Chúng Hiện. Samghavarti (S). Name. Also Tăng già bạt trừng.

Chúng học pháp. Saiksa-dharma (S)

Chúng hội. An assembly (of all the monks, nuns, laypersons).

Chúng khải. Samghavarman (S). Name. Also Tăng già bạt ma.

Chúng loại câu sinh vô sở tác ý sinh thân. Nikàya-sahajà-samskàra-krya-mano maya-kàya (S).

Chúng sắc do tâm khởi. Sarvarùpavabhàsam hi yadà cittampravartate (S). When Mind evolves, all forms are manifested.

Chúng sinh. Sattva (S). All the living, living beings, creature.

Chúng sinh bản tính. The original nature of all the living, i.e. the bhùtatathatà in its phenomenal aspect.

Chúng sinh cấu. The common defilement of all beings by the false view that the ego has real existence.

Chúng sinh giới. Sattva dhàtu (S). The realm of all the living in contrast with the Buddha realm.

Chúng sinh kiến. The concept that all beings have reality.

Chúng sinh nhẫn. Patience towards all living beings under all circumstances.

Chúng sinh thế giới. The world of beings from Hell to Buddhaland.

Chúng sinh trọc. Thr fourth of the five periods of decay, sattvakàsaya (S), when all creatures are stupid and unclean.

Chúng sinh tướng. Xem chúng sinh kiến.

Chúng tăng. Sangha (S). All the monks, an assemly at least of three monks.

Chúng thiên. Samghadeva (S). Name. Also Tăng già đề bà.

Chúng xưng. Samghayathata (S). Name. Also Tăng già da xá.

Chủng. Vija; bija (S). Seed, germ; sort, species; race, tribe; also to sow, plant.

Chủng giác. The insight into all seeds, or causes, of all phenomena; Buddha-knowledge, omniscience.

Chủng tính. Seed nature, germ nature; derivative or inherited nature,

Chủng tộc. Race, caste.

Chủng trí. Omniscience, knowledge of the seed or cause of all phenomena.

Chủng tử. Hrich (S). Seed, germ; the content of the àlaya-vijnàna as the seed of all phenomena.

Chủng tử thức. Alaya-vijnàna (S). The abode or seed-store of consciousness from which all phenomena spring, producing and reproducing momentarily

Chuỗi hạt. Màlà (S). Garland, rosary. Also sổ châu.

Chùy kim cương. Vajra (S). Diamond mace. Also Kim cương chử, chùy trí tuệ.

Chuyên. Single, only; special; solely; particular; attentive; devoted to.

Chuyên chú. Anusmrti (S). Attentive, recollection, contemplation.

Chuyên niệm. To fix the mind, or attention, upon.

Chuyên niệm Phật. Solely invoke a certain Buddha.

Chuyên nhất. Concentration, devoted to one thing; specially; particularly.

Chuyên tâm. With single mind; whole-heartedly; devoted to.

Chuyên tưởng. To think wholly, or only, of or upon.

Chuyên tinh. Solely and purely (to advance in the way); to specialize in sth.

Chuyển. Vartana, pravartana; vrtti (S). Turn, transform, revolve, evolve, change, the process of birth and rebirth; again, re-.

Chuyển biến. Parinàma (S). Change, transform, evolve, develop.

Chuyển biến vô thường. Change and impermanence.

Chuyển di, chuyển dịch. To displace, shift.

Chuyển họa vi phúc. To turn misery into luck.

Chuyển hồi, luân hồi. To return, revolve, be reborn; transmigration.

Chuyển hướng. To turn the head to; to change one's direction; to alter one's course, one's route.

Chuyển kinh. To recite a scripture; to scan a scripture by reading the begining, middle, and end of each chapter.

Chuyển mê khai ngộ. To reject the illusion of the transmigrational worlds and enter into nirvàna-enlightenment.

Chuyển nữ thành nam. To transformed from, or transform, a female into a male.

Chuyển luân. Cakravarti (S). A ruler the wheels of whose chariot roll everywhere without hindrance. Revolving wheels, to turn a wheel.

Chuyển luân thánh vương, Chuyển luân vương. Cakravartiràja (S). Wheel king; world ruler.

Chuyển luân thánh vương sư tử hống kinh. Cakkavattirajàsìhanàda-sutta (P).

Chuyển pháp luân. To turn the dharma-cakra, or wheel of dharma, to preach, to teach, to explain the religion of Buddha.

Chuyển pháp luân ấn. Dharmacakra-mùdra (S). Gesture of the Setting in motion of the Wheel of Doctrine.

Chuyển pháp luân kinh. Dhammacakkappa-vattana-sutta (P). Sutta of the Setting in motion of the Wheel of Doctrine.

Chuyển thế. To return to this life.

Chuyển thức. Pravrtti-vijnàna (S). Evolving of Mind (Consciousness).

Chuyển y. Paràvrtti (S). Revolution at substratum, transformation at the base.

Chư. The diverse kinds, many, the many, all, every; on, at, in regard to.

Chư ác vô tác. "To do no evil, to do only good, to purify the will, is the doctrine of all Buddhas" chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, thị chư Phật giáo.

Chư căn. All roots, powers or organs, e.g. faith, energy, memory, meditation, wisdom; or, eyes, ears, nose, tongue and body.

Chư duyên. All the accessory conditions, or environmental causes which influence life.

Chư hạnh. All phenomenal changes; all conduct or action.

Chư hành vô thường. Whatever is phenomenal is impermanent.

Chư hữu. All that exists; all beings.

Chư kiến. All the diverse views; all heterodox opinions, sixty two in number.

Chư pháp. Sarvadharma (S). All things, every dharma, law, thing, method , etc.

Chư pháp giai không. All things being produced by causes and accessory conditions have no reality. Chư pháp thực tướng. All things in their real aspect.

Chư pháp vô ngã. Nothing has an ego, or independant of the law of causation.

Chư Phật gia. The home ơođ all Buddhas, i.e. the Pure Land.

Chư thiên. Devakàya (S). Group of gods.

Chư thiên đọa xứ. Rsipatana (S), Isipatana (P). Site of the famous Deer Park. Also Tiên nhân lộc viên, tiên nhân viên.

Chư thú. All paths or destinies of sentient existence, i.e. devas, men, asuras, beings in purgatory, pretas and animals.

Chư tôn. All the honoured ones.

Chư tướng. All the differentiating characteristics of things.

Chữ. Aksara (S). Letter, syllable. Also từ, văn tự.

Chứng. To prove, witness to, testify, substantiate, attain to; evidence; experience; realize; assurance, conviction.

Chứng đạo. The way of (mystic) experience; to witness to the truth.

Chứng đắc. To realize, to attain truth by personal experience.

Chứng đức. Attainment of virtue, or spiritual power.

Chứng giác. To prove and perceive, to know by experience.

Chứng giám. To witness; to bear witness to, of (sth). Xin Phật chứng giám: I call Buddha to witness.

Chứng minh. To prove; to show proof; to justify. Cứu cánh chứng minh cho phương tiện: The end justifies the means.

Chứng ngộ. Prativedha (S). Mystic-insight, conviction by thinking, realization, to prove and ponder. Penetration, attainment. Also thấu triệt.

Chứng nhập. Ayana (S). Experiential entry into Buddha truth. Going to reality, to goal. Also chứng hội.

Chứng phần. The part of self realization.

Chứng quả. The fruits or rewards of the various stages of attainment; to be enlightened.

Chứng tự chứng phần. The part of realization of the self realization.

Chương (sách). Skandhaka (S). Chapter, section, division of a book. Also kiền độ, kiền độ bộ, kiền đà, sách, thiên.

Chướng. Varana; àvarana (S). A sreen, barricade, partition, hindrance; a term for the passions or any delusion which hinders enlightenment.

Chướng ngại. Avarana (S).Screen and obstruction. Hindrance.

Chướng nghiệp. Upapilaka-kamma (P). Suppressive karma.

Chướng pháp. Antaràyikadharma (S). Obstructing condition of the passage to Nirvàna.

Chướng tận giải thoát. Salvation through the complete removal of the obstruction of illusion.

Chưởng trân luận. Mahàyànatànaratna-sàstra (S).

Chưởng trung luận. Tàlàntaraka-sàstra (S).

Con đế thính. The sacred lion.

Có. Bhava (S). Existence; process of becoming. Also hữu, hiện hữu, hiện sinh.

Cõi. Loka (S). World, open space, universe. Also giới, thế gian.

Cõi. Visaya (S). Locality, region, sphere, realm, world. Also cảnh, cảnh giới.

Cõi trời. Devaloka (S). Heaven, world of gods. Also thiên.

Cọng báo. Collective retribution; reward or punishment of the community, or in common for the cọng nghiệp.

Cọng mệnh điểu. JivagT0 g 118a (S). A)-3(i)4(r)6(d)-3(sa)3(i)4(d)-3(t)15(o)-3(has)1ve two heads1

Công đức. Punya (S). Merit, meritorious, achievement; virtue achieved; virtuous deed; pain and merit.

Công Đức Hiền. Gunabhadra (S). Name.

Công đức Khải. Gunavarman (S). Name.

Công đức du. Meritorious exercise, i.e. walking around intoning after duty.

Công đức điền. The field of merit and virtue.

Công đức hải. Ocean of merit and virtue.

Công đức nghiệp lâm. The grove of merit and virtue, i.e. a Buddhist hall or monastery.

Công đức Pháp thân. Xem Ngũ chủng pháp thân.

Công đức tạng. The treasure of merit and virtue.

Công đức thiên nữ, Cát tường thiên nữ. Laksmi (S). The goddess of fortune.

Công đức tụ. The assembly of all merit and virtue, i.e.the Buddha; also sa stùpa as symbol of him.

Công đức y. Kathina (S). The garment of merits, given to monks after their summer refreat of ninety days.

Công hiệu. Effective, efficacious, efficient.

Công khóa. Task, work, service.

Công năng. Achieving power; ability, power.

Công nghiệp. Exploits, achievements, great merits.

Công phu. Pains, trouble, labour.

Công quá. Merit and demerit.

Công quả. Fruit of the good deeds.

Cổng Tam quan. The three entrance gate.

Cơ. The spring, or motive principle, machine, contrivance, artifice, occasion, opportunity; basis, root or germ; natural bent, fundamental quality.

Cơ biến, tùy cơ ứng biến. To act according to circumstances; to improvise.

Cơ cảm. Potentiality and response, the potentiality of all to respond to the Buddha; the response of the Buddha to the good in all the living.

Cơ căn. Natural or fundamental quality, original endowment and nature, suitability, capacity.

Cơ duyên. Potentiality and conditions; favourable circumstances; opportunity.

Cơ kiến. Vision according to the natural capacity, seeing the Buddha according to natural endowment.

Cơ ứng. Potentiality and response, Xem cơ cảm.

Cờ. Patàkà, Dhvaja, Ketu (S). Flag, banner. Also phướn, tràng phan.

Cù la kinh. Culla Màlinkyaputta-sutta (S). Sutta of small exemples. Also Tiểu dụ kinh.

Cụ. All; complete, perfect; ready; to prepare; to make ready.

Cụ giới, túc giới, giới phương tiện. The "expedient" method of giving the whole rules by stages.

Cụ túc. Complete, entire, whole.

Cụ túc giới. Upasampadà (S). The complete rules or commandments - 250 for the monk, 348 for the nun.

Cung. Respect, reverence; to venerate, revere, respect.

Cung cẩn. Reverently.

Cung kính thí. To offer with reverence.

Cúng. Pùjà (S). To offer (in worship), to make offerings to; to offer sacrifice to, to celebrate the anniversary ofa defunct; to make a present, a donation.

Cúng cụ. Xem cúng vật.

Cúng dường. To make offerings of whatever nourishes, e.g. food, goods, incense lamps, scriptures, the doctrine etc., any offering for body or mind.

Cúng giỗ. To commemorate; to celebrate the anniversary of (a deceased).

Cúng Phật. To offer to Buddha.

Cúng vật. Offerings, i.e. flowers, unguents; water, incense, food, light.

Cùng đinh. Xem chiên đàn la.

Cực vị. The highest stage of enlightenment, that of Buddha.

Cương lương lâu chi. Xem Chi cương lương lâu.

Cưu bàn

Kthmb0 612-27w369 15.481187[)7A8ou5s(u)69 15pe l09 0Q 792 re[(Kt)4uhmb0 6126m26m07.26 Td/F1 13.56 Tf

development of self and all others to the utmost; 3-Nan thiền on the difficulties of certain dhyàna conditions; 4-Nhất thiết môn thiền on the entrance to all the dhyàna conditions; 5- Thiện nhân thiền on the good; 6-Nhất thiết hành thiền on all Mahàyàna practices and actions; 7-Trừ phiền não thiền on ridding all sufferers from the miseries of passion and delusion; 8- Thử thế tha thế lạc on the way to bring joy to all people both in this life and hereafter; 9-Thanh tịnh thiền on perfect purity in the termination of all delusion.

Cửu chủng hoạnh tử. The nine kinds of irregular deaths.

Cửu dụ. The nine similes: stars, eye-film, lamp, prestidigitation, dew, bubble, dream, lightning, cloud.

Cửu đầu Long vương. Vàsuki-Nàgaràja (S). Name of the King of dragon. Also Hòa tu Cát Long vương.

Cửu đế. The nine truths, or postulates: 1-Vô thường đế impermanence; 2-Khổ đế suffering; 3- Không đế voidness; 4-Vô ngã đế no permanent ego; 5-Hữu ái đế love of existence or possessions; 6-Vô hữu ái đế fear of being without them; 7-Đoạn phương tiện đế the cutting off of suffering and its cause; 8-Hữu dư Niết bàn đế nirvàna with remainder still to be worked out; 9-Vô dư Niết bàn đế complete nirvàna.

Cửu địa. The nine lands, i.e. dục giới realm of desire or sensuous realm; the four sắc giới realms of form or material forms; and the four vô sắc giới formless realms. The nine realms are: 1-Dục giới ngũ thú địa the desire realm with its five gati, i.e. hells, hungry ghosts, animals, men and devas. In the four form-realms are: 2-Ly sinh hỷ lạc địa Paradise after earthly life, this is also the first dhyàna, or subject of meditation;

3-Định sinh hỷ lạc địa Paradise of cessation of rebirth, second dhyàna; 4-Ly hỷ diệu lạc địa Land of wondrous joy after the previous joys, third dhyàna; 5-Xả niệm thanh tịnh địa The Pure land of abandon of thoughts, fourth dhyàna. The four formless realms are: 6-Không vô biên xứ địa The Land of infinite space, also the first samàdhi; 7-Thức vô biên xứ địa The Land of omniscience or infinite perception, second samàdhi; 8-Vô sở hữu xứ địa The Land of nothingness, third samàdhi; 9-Phi tưởng phi phi tưởng xứ địa The Land of (knowledge) without thinking or not thinking, or where there is neither consciousness nor unconscienciousness, fourth samàdhi.

Cửu điều y. Nine-patches robe, the lowest rank of the patch-robe.

Cửu hoạnh tử. The nine kinds of irregular death.

Cửu hữu. The nine realities, states, or conditions in which sentient-beings enjoy to dwell. Xem cửu địa.

Cửu kết. The nine bonds that bind men to mortality: 1-Ái kết love; 2-Nhuế kết hate; 3-Mạn kết pride; 4-Si kết ignorance; 5-Nghi kết doubt; 6-Kiến kết (wrong) views; 7-Thủ kết possession (or grasping); 8-Kiên kết meaness (or selfishness); 9-Tật kết envy.

Cửu khổng. Also cửu nhập, the nine orifices, cavities, entrances, i.e. the two eyes, two ears, two nostrils, mouth and two lower organs.

Cửu lậu. Xem cửu khổng.

Cửu loại sinh. The nine kinds of birth: 1-Thai sinh from the womb; 2-Noãn sinh from the egg; 3-Thấp sinh from moisture; 4-Hóa sinh from transformation; 5-Hữu sắc born into heavens of form; 6-Vô sắc born of non form; 7-Hữu tưởng born into heaven of thought; 8-Vô tưởng of non-thought; 9-Phi hữu tưởng phi vô tưởng of neither (i.e. beyond either)

Cửu phẩm vãng sinh. Nine classes or grades of rebirth in the Pure-land.

Cửu quỉ. The nine classes of ghosts are of three kinds: A-Quỉ không có của without means: 1- Quỉ miệng đuốc burning torch-like mouth; 2-Quỉ miệng kim narrow needle-mouth; 3-Quỉ miệng hôi thối stinking mouth. B-Quỉ có ít của small means: 1-Quỉ lông kim hair like needles; 2-Quỉ lông hôi stinking hair; 3-Quỉ phùng mang tumours. C-Quỉ có nhiều của rich: 1-Quỉ trông cúng haunt sacrifices to the dead 2-Quỉ trông đồ bỏ eat human leavings; 3-Quỉ thế lớn live truculently.

Cửu thiền. Xem cửu chủng đại thiền.

Cửu thế giới. The nine lower of the ten worlds.

Cửu thứ đệ định. The samàdhi of the nine degrees, i.e. the four dhyànas tứ thiền, the four realms beyond form tứ vô sắc and the samàdhi beyond sensation and thought diệt thụ tưởng định.

Cửu thức. The nine kinds of cognition or consciousness: those of sight, hearing, smell, taste, touch, mind, chấp ngã thức manas, tàng thức àlaya, bạch tịnh thức amala.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.